

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Quản trị kinh doanh**
Tên tiếng Anh : **Business Administration**
Tên các chuyên ngành : **1. Quản trị doanh nghiệp**
2. Quản trị marketing
3. Thương mại quốc tế
Mã ngành : **7340101**
Hình thức đào tạo : **Chính quy**

Bình Định, 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Quản trị kinh doanh**

Mã ngành: **7340101**

Tên tiếng Anh: **Business Administration**

Tên các chuyên ngành: **1. Quản trị doanh nghiệp**

2. Quản trị marketing

3. Thương mại quốc tế

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân quản trị kinh doanh (QTKD) có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm xã hội cao; nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, tự nhiên, chính trị, pháp luật, kinh tế và quản lý; có kiến thức toàn diện và kỹ năng chuyên sâu, hiện đại về lĩnh vực quản trị kinh doanh; có khả năng làm việc độc lập, tự duy sáng tạo, thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh toàn cầu.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có khả năng:

- Về kiến thức

+ PO1: Vận dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, tự nhiên, chính trị, pháp luật vào giải quyết những vấn đề thực tiễn.

+ PO2: Vận dụng các kiến thức cơ bản về kinh doanh và quản lý để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn hoạt động kinh doanh và quản trị của các tổ chức kinh tế.

+ PO3: Vận dụng kiến thức chuyên ngành để lập kế hoạch, tổ chức, điều hành các hoạt động trong hoạt động kinh doanh và quản trị của các tổ chức kinh tế.

- Về kỹ năng

+ PO4: Có năng lực giao tiếp, kỹ năng tư duy, phản biện trong môi trường làm việc.

+ PO5: Có năng lực sử dụng tiếng Anh để làm việc trong môi trường toàn cầu. Sử dụng được các phần mềm, công cụ thống kê, ứng dụng công nghệ thông tin để giải

quyết các vấn đề trong môi trường làm việc.

+ PO6: Có các kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ trong lĩnh vực chuyên sâu: Quản trị doanh nghiệp, Quản trị marketing, Thương mại quốc tế.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có phẩm chất đạo đức cá nhân tốt, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của tổ chức nơi làm việc, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu của xã hội trong môi trường hội nhập quốc tế.

+ PO8: Tuân thủ các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm với xã hội.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành quản trị kinh doanh có thể:

- Làm việc ở các công ty, tập đoàn hay các doanh nghiệp liên doanh, các tổ chức phi lợi nhuận, tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, có thể mở công ty riêng, hoặc tham gia nghiên cứu khoa học, giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng,

- Làm việc trong các lĩnh vực như: quản trị nguồn nhân lực, quản trị tài chính, quản lý sản xuất, quản trị marketing, quản trị chuỗi cung ứng, quản trị chiến lược, xuất nhập khẩu...

- Làm việc ở các vị trí như: các chuyên viên tại phòng kinh doanh, phòng kế hoạch, phòng marketing, phòng hành chính nhân sự, chuyên viên xây dựng chiến lược, phát triển thị trường và tìm kiếm đối tác tại các công ty dịch vụ, sản xuất các công ty xuất nhập khẩu hay công ty đa quốc gia.

- Có cơ hội thăng tiến trở thành Giám đốc điều hành, Giám đốc tài chính tại các tập đoàn, công ty, tự thành lập và điều hành công ty riêng.

- Mở cửa hàng kinh doanh riêng, mở đại lý hoặc làm đại diện phân phân sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Tham gia các khóa học, bồi dưỡng ngắn hạn nhằm bồi dưỡng, cập nhật kiến thức mới về kinh tế, quản trị kinh doanh trong và ngoài nước.

- Học bằng đại học thứ 2 của các chuyên ngành liên quan.

- Đăng ký học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) chuyên ngành quản trị kinh doanh hoặc các chuyên ngành khác thuộc lĩnh vực kinh tế tại các trường đại học trong và ngoài nước.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

3.1. Về kiến thức

1) PLO1: Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội, pháp luật, tự nhiên – môi trường để diễn giải các vấn đề phát sinh trong

hoạt động kinh doanh và quản trị.

2) PLO2: Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và Giáo dục thể chất.

3) PLO3: Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành, khối ngành để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh và quản trị.

4) PLO4: Vận dụng được kiến thức ngành, chuyên ngành và hỗ trợ để đánh giá, giải quyết các vấn đề cơ bản trong các hoạt động quản trị tài chính, sản xuất, tiếp thị, nguồn nhân lực, thương mại, chuỗi cung ứng và kinh doanh quốc tế.

3.2. Về kỹ năng

5) PLO5: Vận dụng kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trước đám đông; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng làm việc nhóm; và kỹ năng lập kế hoạch mục tiêu vào giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, kỹ năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

6) PLO6: Kỹ năng ngoại ngữ: đạt trình độ tiếng Anh tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương trình độ B1 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu – CEFR) theo quy định của Trường đối với khối ngành kinh tế.

7) PLO7: Kỹ năng tin học: đạt trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo thông tư Số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông.

8) PLO8: Có kỹ năng hoàn thành các nghiệp vụ trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn của ngành trong những bối cảnh khác nhau và lĩnh vực khác: Quản trị doanh nghiệp, Quản trị marketing, Thương mại quốc tế.

9) PLO9: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề trong các hoạt động xây dựng chiến lược, quản trị tài chính, sản xuất, tiếp thị, thương mại, nguồn nhân lực, chuỗi cung ứng và kinh doanh quốc tế.

3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

10) PLO10: Có phẩm chất chính trị đúng đắn, đạo đức tốt; yêu ngành nghề, nghiêm túc trong công việc, có ý thức trách nhiệm cao.

11) PLO11: Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, phát triển nghề nghiệp cá nhân và khả năng học tập suốt đời góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

4. THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC CHUẨN TOÀN KHÓA

4.1. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa: 4 năm

4.2. Khối lượng kiến thức chuẩn toàn khoá: 135 tín chỉ (chưa bao gồm 3 tín chỉ GDTC và 9 tín chỉ GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	22
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	113
- Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	27
- Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	54
- Kiến thức bổ trợ	26
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
Tổng	135

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Đối tượng tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp: (chuyên môn, môn điều kiện, chuẩn ngoại ngữ, tin học)

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên
- Hoàn thành các học phần GDTC và có chứng chỉ GDQP – AN
- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và CNTT theo quy định của Nhà trường

7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

Theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				34 TC
<i>I.1. Khoa học chính trị và pháp luật</i>				<i>13 TC</i>
1	1130299	Triết học Mác – Lênin	2	3
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3	2
3	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	2
4	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	5	2
5	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	6	2
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2
<i>I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN</i>				ĐK
<i>I.2.1. Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm GDTC sau</i>				3
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	1
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	2	1
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	3	1

10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)	1	1
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	2	1
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	3	1
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	3	1
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)(*)	1	1
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(*)	2	1
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(*)	3	1
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(*)	1	1
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	2	1
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	3	1
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(*)	1	1
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	2	1
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	3	1
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(*)	1	1
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	2	1
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	3	1
I.2.2. Giáo dục quốc phòng-AN				9
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(*)	4	3
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(*)	4	2
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(*)	4	2
31	1120171	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 4(*)	4	2
I.3. Ngoại ngữ				7
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				2
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	1	2
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				113
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				27
35	1140170	Kinh tế vi mô	1	3
36	1140171	Kinh tế vĩ mô	1	3
37	1140104	Toán kinh tế	1	3
38	1050243	Tin học cơ sở	2	3
39	1010440	Thông kê kinh doanh	2	3
40	1140048	Nguyên lý kế toán	3	3
41	1150035	Marketing căn bản	2	3
42	1150075	Quản trị học	3	3
43	1150098	Tài chính - Tiền tệ	4	3
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				54

II.2.1. Kiến thức ngành				30
II.2.1a. Phần bắt buộc				24
44	1150066	Quản trị chiến lược	5	3
45	1150084	Quản trị nhân lực	5	3
46	1150081	Quản trị Marketing	3	3
47	1150073	Quản trị dự án	6	3
48	1150087	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	6	3
49	1150064	Quản trị chất lượng	4	3
50	1150246	Khởi sự kinh doanh	6	3
51	1150089	Quản trị tài chính	5	3
52	1150246	Khởi sự kinh doanh	6	3
53	1150089	Quản trị tài chính	5	3
54	1150363	Financial management	5	3
55	1150365	Entrepreneurship	6	3
56	1150118	Thị trường tài chính	4	2
57	1150249	Lãnh đạo học	4	2
58	1140167	Kế toán quản trị	5	3
59	1150050	Phân tích hoạt động kinh doanh	5	3
60	1150133	Văn hoá kinh doanh	5	3
61	1150493	Thực tế nghề nghiệp	5	1
62	1150515	Đổi thoại doanh nghiệp	5	1
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành				24
II.2.2a. Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp				24
* Phần bắt buộc				20
63	1150396	Quản trị kinh doanh quốc tế	7	3
64	1150093	Quản trị chuỗi cung ứng	7	3
65	1150392	Quản trị bán hàng	7	3
66	1150241	Hành vi tổ chức	6	3
67	1150498	Thương mại điện tử	7	3
68	1150500	Quản trị quan hệ khách hàng	7	3
69	1150490	Quản trị đổi mới sáng tạo	7	2
* Phần tự chọn (Chọn 2 trong 6 học phần)				4
70	1150294	Quản trị văn phòng	7	2
71	1150091	Quản trị thương hiệu	7	2
72	1150010	Hành vi khách hàng	7	2
73	1150129	Tổ chức sự kiện	7	2
74	1050347	Hệ thống thông tin quản lý	7	2
75	1150381	Digital Marketing	7	2
II.2.2b. Chuyên ngành Quản trị marketing				24
* Phần bắt buộc				20
76	1150381	Digital Marketing	7	2
77	1150257	Nghiên cứu Marketing	6	3
78	1150398	Quản trị truyền thông Marketing tích hợp	7	3
79	1150387	Marketing dịch vụ	7	3
80	1150500	Quản trị quan hệ khách hàng	7	3
81	1150388	Marketing quốc tế	7	3
82	1150498	Thương mại điện tử	7	3
* Phần tự chọn (Chọn 2 trong 5 học phần)				4
83	1150091	Quản trị thương hiệu	7	2
84	1150129	Tổ chức sự kiện	7	2

85	1150010	Hành vi khách hàng	7	2
86	1150490	Quản trị đổi mới sáng tạo	7	2
87	1150262	Quản trị bán hàng	7	2
II.2.2c. Chuyên ngành Thương mại quốc tế				24
* Phần bắt buộc				20
88	1150367	International marketing	6	2
89	1150500	Quản trị quan hệ khách hàng	7	3
90	1150262	Quản trị bán hàng	7	2
91	1150516	Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế	7	2
92	1150399	Quản trị xuất nhập khẩu	7	3
93	1150370	Trade negotiations	7	2
94	1150371	Transportation and insurance in international trade	7	3
95	1150498	Thương mại điện tử	7	3
* Phần tự chọn				4
Chọn 1 trong 3 học phần				2
96	1150381	Digital Marketing	7	2
97	1150372	Event holding	7	2
98	1150490	Quản trị đổi mới sáng tạo	7	2
Chọn 1 trong 2 học phần				2
99	1150517	Nghiệp vụ hải quan	6	2
100	1150364	International payment	6	2
II.3. Kiến thức bổ trợ				26
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				21
II.3.1a. Các học phần bắt buộc				
Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp				13
101	1150248	Kỹ năng tư duy và lập kế hoạch	1	2
102	1150501	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	3	3
103	1010439	Phân tích dữ liệu trong kinh doanh	4	2
104	1140015	Kế toán doanh nghiệp	4	3
105	1150214	Tiếng Anh chuyên ngành	6	3
Chuyên ngành Quản trị marketing				13
106	1150248	Kỹ năng tư duy và lập kế hoạch	1	2
107	1150501	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	3	3
108	1010439	Phân tích dữ liệu trong kinh doanh	4	2
109	1140015	Kế toán doanh nghiệp	4	3
110	1150214	Tiếng Anh chuyên ngành	6	3
111	1150248	Kỹ năng tư duy và lập kế hoạch	1	2
112	1150501	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	3	3
113	1010439	Phân tích dữ liệu trong kinh doanh	5	2
114	1140015	Kế toán doanh nghiệp	4	3
115	1090268	Tiếng Anh tăng cường 1	3	3
116	1090269	Tiếng Anh tăng cường 2	4	3
117	1150214	Tiếng Anh chuyên ngành	6	3
II.3.1b. Các học phần tự chọn				8
Chọn 2 trong 5 học phần:				4
118	1140036	Kinh tế phát triển	3	2

119	1150026	Kinh tế quốc tế	3	2
120	1150508	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	2
121	1150030	Kinh tế Việt Nam	3	2
122	1150056	Phương pháp tối ưu trong kinh doanh	3	2
<i>Chọn 2 trong 4 học phần:</i>				4
123	1130143	Luật kinh doanh	5	2
124	1150261	Phân tích và đầu tư chứng khoán	5	2
125	1150279	Thanh toán quốc tế	5	2
126	1150502	Quản lý tài chính cá nhân	5	2
<i>Chọn 2 trong 5 học phần:</i>				4
127	1140036	Kinh tế phát triển	3	2
128	1150026	Kinh tế quốc tế	3	2
129	1150508	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	2
130	1150030	Kinh tế Việt Nam	3	2
131	1150056	Phương pháp tối ưu trong kinh doanh	3	2
<i>Chọn 2 trong 4 học phần:</i>				4
132	1130143	Luật kinh doanh	5	2
133	1150261	Phân tích và đầu tư chứng khoán	5	2
134	1150279	Thanh toán quốc tế	5	2
135	1150502	Quản lý tài chính cá nhân	5	2
<i>Chọn 1 trong 3 học phần:</i>				2
136	1130363	Luật thương mại quốc tế	5	2
137	1150518	Quản trị đa văn hóa	5	2
138	1150502	Quản lý tài chính cá nhân	5	2
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				5
139	1150120	Thực tập tổng hợp	6	2
140	1150122	Thực tập tốt nghiệp	8	3
141	1150447	Khóa luận tốt nghiệp	8	6
142	1150519	Chuyên đề Quản trị doanh nghiệp	8	3
143	1150520	Chuyên đề Phát triển kỹ năng quản trị	8	3
144	1150434	Chuyên đề Quản trị marketing 1	8	3
145	1150379	Chuyên đề Quản trị marketing 2	8	3
146	1150375	Chuyên đề Quản trị kinh doanh quốc tế	8	3
147	1150521	Chuyên đề Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	8	3
Tổng cộng				147

Ghi chú: (*) – Học phần điều kiện

Bình Định, ngày tháng năm 2022

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

HIỆU TRƯỞNG

TS. Đặng Thị Thanh Loan

TS. Lê Xuân Vinh